

# SỬ DỤNG NGỮ CẢNH TỐI THIỂU TRONG GIẢI NGHĨA VÀ GHI NHỚ TỪ VỰNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

HOÀNG THU BA (\*)

**Tóm tắt:** Bài viết nghiên cứu về hiệu quả sử dụng ngữ cảnh tối thiểu trong đoán nghĩa và ghi nhớ từ vựng đối với học sinh tiểu học nhằm đánh giá mức độ, hiệu quả của việc đưa từ vựng vào ngữ cảnh tối thiểu; từ đó, có thể xem xét học sinh có ghi nhớ, dễ dàng đoán từ, hoặc hứng thú với kĩ thuật dạy và học này hay không. Kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ hiệu quả của ngữ cảnh tối thiểu được sử dụng để giải nghĩa từ mới, khả năng ghi nhớ từ vựng và hứng thú của học sinh. Từ những kết quả thu được, tác giả chỉ ra một số lợi ích từ kỹ thuật giảng dạy từ vựng này, đồng thời đề xuất những gợi ý sư phạm, chiến lược giảng dạy từ vựng hiệu quả.

**Từ khóa:** Từ vựng; trẻ em; ngữ cảnh tối thiểu; giải nghĩa; hiệu quả.

**Abstract:** The present study was conducted to investigate the efficiency of using minimal context in guessing and remembering new vocabulary in students' vocabulary improvement, ease of vocabulary acquisition, and learning motivation. Results showed that the use of minimal context in guessing and remembering new vocabulary was linked to vocabulary improvement, ease of vocabulary acquisition, and learning motivation. Benefits of this teaching technique and pedagogical implications for teachers were discussed.

**Key words:** Vocabulary; children; minimal context; guessing; effectiveness.

Ngày nhận bài: 12/6/2019; Ngày sửa bài: 05/7/2019; Ngày duyệt đăng bài: 29/7/2019.

## 1. Dẫn nhập

Từ vựng là một trong những yếu tố quan trọng đối với việc học và sử dụng ngoại ngữ (Bromley, 2007; Laufer, 1997)<sup>(1)</sup>. Thiếu từ vựng là nguyên nhân chính dẫn tới giao tiếp thất bại. Do đó, người dạy và người học ngoại ngữ cần phải nâng cao nhận thức và vai trò của từ vựng.

Hiện nay, nhiều nghiên cứu được tập trung vào tầm quan trọng của từ vựng & phương pháp ghi nhớ từ vựng qua ngữ cảnh. Tuy nhiên không có nhiều nghiên cứu tập trung vào ảnh hưởng của ngữ cảnh tối thiểu với việc ghi nhớ từ vựng, cũng như hiệu quả của việc dạy từ vựng cho trẻ em trong ngữ cảnh và ngữ cảnh tối thiểu. Laufer and Shmueli (1997), Web (2007), và Baleghizadeh & Shahry (2011)<sup>(2)</sup> là những tác giả đã nghiên cứu sâu vào lĩnh vực này.

Các nghiên cứu của họ đều cho thấy việc nghiên cứu mức độ hiệu quả của sử dụng ngữ cảnh vào ghi nhớ từ vựng là rất cần thiết và có ý nghĩa.

<sup>(\*)</sup> Trường Đại học Thương Mại;  
Email: hoangthuba@gmail.com

<sup>(1)</sup> Bromley, K. (2007). *Nine things every teacher should know about words and vocabulary instruction*, Journal of Adolescent & Adult Literacy, 50(7), tr.528-537; Laufer, B. (1997). *Second language vocabulary acquisition: A rationale for pedagogy*. Cambridge: Cambridge University Press, tr.20-34.

<sup>(2)</sup> Laufer, B., & Shmueli, K. (1997) *Memorizing new words: Does teaching have anything to do with it*, RELC Journal, 28, tr. 89-108; Webb, S. (2007). *Learning word pairs and glossed sentences: The effects of a single context on vocabulary knowledge*. Language Teaching Research, 11, tr.63-81; Baleghizadeh, S. &. & Shahry, M. N. N. (2011), *The Effect of Three Consecutive Context Sentences on EFL Vocabulary-Learning*. TESL Canada Journal, 28/2, tr.74-89.

Hơn nữa, hiện nay tại các trường tiểu học, việc dạy ngoại ngữ và từ vựng được các giáo viên đầu tư nhiều thời gian, áp dụng các phương pháp giảng dạy như dịch nghĩa, sử dụng tranh ảnh... Tuy nhiên, nhiều học sinh mới chỉ dừng ở việc ghi nhớ từ đơn lẻ hoặc khả năng ghi nhớ chưa được tối ưu, họ cảm thấy khó khăn khi gặp phải từ mới, việc đó cản trở họ trong diễn đạt. Một câu hỏi đặt ra là cách giảng dạy nào hiệu quả nhất để tăng cường ghi nhớ và sử dụng từ vựng cho trẻ. Từ thực tế này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu về tính hiệu quả của việc sử dụng ngữ cảnh tối thiểu sử dụng ngữ cảnh tình huống vào việc đoán và ghi nhớ từ vựng cho học sinh tiểu học (Nghiên cứu trường hợp Trường Tiểu học Dân lập Lê Quý Đôn, Hà Nội).

## 2. Một số khái niệm công cụ

Trong nghiên cứu về ngôn ngữ và diễn ngôn, khái niệm “ngữ cảnh” (context) tương đối mờ nhạt và khó hiểu. Nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng định nghĩa ngữ cảnh trong phạm vi học từ vựng như Crystal (1991:78), Blackburn (1984), Nguyen Hòa (2000), Nunan (1999)<sup>(3)</sup>. Các tác giả này đều có cùng quan điểm rằng ngữ cảnh gồm hai thành tố gồm ngữ cảnh ngôn ngữ (co-text) – sự liên kết giữa các từ trong một thông điệp, và ngữ cảnh tình huống (situational context) – bối cảnh tạo nên tình huống ngôn ngữ, nó được tạo bởi nhiều yếu tố như từ sự kiện/ tình huống giao tiếp, chủ đề giao tiếp, mục đích, bối cảnh, mối quan hệ, kiến thức người tham gia giao tiếp...

Đối với thuật ngữ “ngữ cảnh tối thiểu”, nhiều nhà nghiên cứu như Laufer và Shmueli (1997) sử dụng nó trong nghiên cứu với ý nghĩa là một câu có nghĩa, Webb

(2007)<sup>(4)</sup> dùng thuật ngữ câu ngữ cảnh đơn (single - context sentence) trong nghiên cứu ảnh hưởng của ngữ cảnh đơn đối với việc học từ vựng, mà ở đó tác giả đánh giá việc học từ vựng qua 5 phương diện: Chính tả; nghĩa; loại từ; sự kết hợp từ/ cấu trúc; ngữ dụng và ngữ pháp. Cả hai tác giả trên đều tập trung nghiên cứu và sử dụng loại ngữ cảnh ngôn ngữ tối thiểu, và hạn chế sự ảnh hưởng của ngữ cảnh tình huống.

Từ khoảng trống nghiên cứu trên và phạm vi nghiên cứu hẹp, nghiên cứu này của tôi chỉ tập trung vào việc sử dụng ngữ cảnh tối thiểu “minimal context” với ý nghĩa giới hạn một câu đối với ngữ cảnh ngôn ngữ và ngữ cảnh tình huống liên quan tới kiến thức nền của người tham gia và tình huống giao tiếp đó. Để làm rõ hơn định nghĩa cho nghiên cứu, ví dụ giới thiệu từ “pancake” được sử dụng để mô tả chi tiết:

**Ví dụ 1:** Doreamon really likes **pancakes**. (Mèo máy Doreamon rất thích bánh rán.)

Ví dụ 1 đã sử dụng ngữ cảnh tình huống chính là kiến thức của người học được xây dựng để suy luận ra nghĩa của từ mới.

**Ví dụ 2:** A **pancake** is a flat cake, often thin and round, prepared from a starch-based batter that may contain

<sup>(3)</sup> Crystal, David (1991). *A dictionary of linguistics and phonetics*. 3rd edition, Cambridge, MA: Basil Blackwell; Blackburn, Simon. (1984), *Spreading the word*, Oxford UP; Nguyen Hoa; (2000), *An Introduction to Discourse analysis*, Hanoi; Nunan, D. (1999), *Second language teaching and learning*, Boston: Heinle and Heinle Publishers.

<sup>(4)</sup> Laufer, B., & Shmueli, K. (1997). *Memorizing new words: Does teaching have anything to do with it*, RELC Journal, 28, tr. 89-108; Webb, S. (2007), *Learning word pairs and glossed sentences: The effects of a single context on vocabulary knowledge*, Language Teaching Research, 11, tr. 63-81.

eggs, milk and butter and cooked on a hot surface. (Bánh rán là loại bánh dẹt phẳng và hình tròn, được chế biến từ hỗn hợp bột mì, trứng, sữa, bơ và được rán trên chảo nóng).

Ví dụ 2 sử dụng ngữ cảnh ngôn ngữ chính là những từ đồng nghĩa, hoặc những từ ngữ xung quanh giúp mô tả/ suy luận ra nghĩa của từ mới.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sẽ đánh giá mức độ hiệu quả của sử dụng ngữ cảnh tối thiểu vào giúp cho học sinh lớp 5 Trường Tiểu học Dân lập Lê Quý Đôn, Hà Nội đoán và ghi nhớ từ vựng (xét về mặt ghi nhớ từ và động lực học từ vựng của học sinh).

Ngữ liệu nghiên cứu được thực hiện tại lớp học tiếng Anh (lớp 5) gồm 30 học sinh bản ngữ. Trình độ tiếng Anh của học sinh được đo bằng điểm trung bình 4 kỹ năng tiếng Anh cuối năm lớp 4, có dải điểm từ 7.5 đến 10 (thang điểm 10), dự đoán mức điểm tương đương trình độ Movers Cambridge. Bởi vì học sinh lớp 5 nên đối tượng tham gia có nền tảng kiến thức cơ bản về khoa học, địa lý, lịch sử... Điều này có lợi cho học sinh hiểu và giải nghĩa từ mới một cách đa dạng.

Phạm vi từ vựng được sử dụng trong nghiên cứu là các danh từ, động từ. Các từ vựng này được đặt trong ngữ cảnh ngôn ngữ và ngữ cảnh tình huống. Khi người học đọc một câu chứa một ngữ cảnh tối thiểu, họ sẽ phải sử dụng kiến thức có sẵn để hiểu được ngữ cảnh tối thiểu đó. Để có được kết quả khách quan, chúng tôi đã thực hiện việc thu thập ngữ liệu như sau:

- Sử dụng các bài kiểm tra từ vựng vào trước và sau nghiên cứu (nhằm đánh giá kết quả dạy và học).

- Quan sát lớp học để đánh giá độ tham gia vào lớp học nghiên cứu.

- Sử dụng câu hỏi điều tra để tìm hiểu độ hứng thú của học sinh trong quá trình tham gia lớp học nghiên cứu.

"Ngữ cảnh tối thiểu" được sử dụng trong nghiên cứu là ngữ cảnh ngôn từ (co-text), và ngữ cảnh phi ngôn từ (non-linguistic context) - ngữ cảnh tình huống.

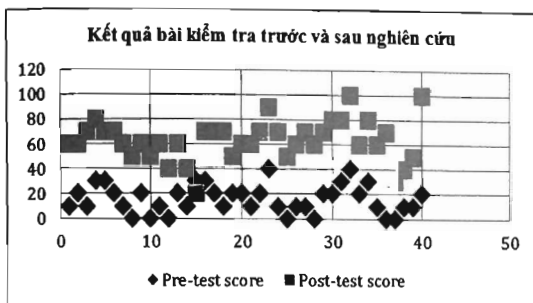
Ngữ liệu nghiên cứu được thực hiện trong hai tuần của học kỳ 1 năm học 2018-2019 (10 tiết học). 20 từ mới được chọn trong phần Từ vựng của của Everybody Up 5- Kathleen Kampa và Charles Vilina để thiết kế trong văn cảnh tối thiểu. Các từ vựng này nằm trong chủ đề về *Ki nghỉ* (Vacation).

Với những ngữ liệu thu thập được, chúng tôi đã sử dụng chương trình xử lý số liệu định lượng SPSS 15 để tính chỉ số "paired sample t-test" nhằm so sánh kết quả kiểm tra trước và sau nghiên cứu, tính tỉ lệ phần trăm để xác định mức độ hứng thú của học sinh. Ngoài ra, phiếu điều tra cũng được sử dụng để đánh giá sự hứng thú/ yêu thích của học sinh trong buổi học và những lợi ích học sinh nhận được sau quá trình tham gia hoạt động thí nghiệm này.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1 Mức độ tiến bộ của học sinh trong việc học từ mới

Bài kiểm tra đầu học phần (pre-test) được thực hiện với mục đích kiểm tra đánh giá vốn từ của học sinh. Những từ vựng trong bài kiểm tra chính là những từ sẽ được dạy trong quá trình nghiên cứu. Sau 2 tuần thực hiện, bài kiểm tra sau nghiên cứu được thực hiện (post-test) để đánh giá mức độ cải thiện/ hiệu quả. Kết quả được mô tả bởi biểu đồ hình 1.



Hình 1: Biểu đồ kết quả kiểm tra từ vựng trước và sau thí nghiệm

Trong bài kiểm tra, các từ mới ở dạng động từ, danh từ trong bài 1 của giáo trình được lựa chọn và gắn vào các câu chứa ngữ cảnh tối thiểu sao cho phù hợp với kiến thức của học sinh giúp họ đoán được từ một cách dễ dàng và có sự liên tưởng, ví dụ như: In this summer holiday, I travelled to many cities in Vietnam such as Hochiminh City, Dalat, Danang. (Vào kì nghỉ hè này, tôi đã đi du lịch tới rất nhiều thành phố ở Việt Nam như Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Đà Nẵng.) Dựa

vào những thông tin, kiến thức về địa lý được đưa vào ngữ cảnh tối thiểu, học sinh có thể dễ dàng đoán được nghĩa của từ “travelled” (du lịch), cũng như học sinh có cơ sở liên tưởng để họ ghi nhớ từ hiệu quả hơn. Do vậy, kết quả kiểm tra sau khi thực hiện nghiên cứu đã có sự tăng lên đáng kể so với trước nghiên cứu.

Để kết quả phân tích được chính xác và đáng tin cậy, nghiên cứu đã sử dụng phần mềm SPSS để phân tích các chỉ số trung bình, SD:

#### Paired Samples Statistics

|        |          | Mean  | N  | Std. Deviation | Std. Error Mean |
|--------|----------|-------|----|----------------|-----------------|
| Pair 1 | pretest  | 15.75 | 30 | 11.068         | 1.750           |
|        | posttest | 63.00 | 30 | 16.517         | 2.612           |

Hình 2: Điểm trung bình và độ lệch chuẩn của bài kiểm tra trước và sau thực hiện nghiên cứu

Hình 2 cho thấy kết quả so sánh kết quả 2 bài kiểm tra trước và sau thí nghiệm dựa trên chỉ số trung bình và độ

lệch chuẩn đã có sự chênh lệch đáng kể. Bài kiểm tra sau có mức cao hơn hẳn bài kiểm tra trước.

|        |                    | Paired Differences |                |                 |                                           | t       | df      | Sig. (2-tailed) |       |
|--------|--------------------|--------------------|----------------|-----------------|-------------------------------------------|---------|---------|-----------------|-------|
|        |                    | Mean               | Std. Deviation | Std. Error Mean | 95% Confidence Interval of the Difference |         |         |                 |       |
|        |                    |                    |                |                 | Lower                                     |         |         |                 | Upper |
| Pair 1 | pretest - posttest | -47.250            | 14.140         | 2.236           | -51.772                                   | -42.728 | -21.134 | 39              | .000  |

Hình 3: Tương quan giữa kết quả bài kiểm tra trước và sau nghiên cứu

### Paired Samples Test

So sánh kết quả điểm của học sinh trên hai bài kiểm tra với bài kiểm tra thứ nhất ( $M=15.75$ ,  $SD=11.07$ ) ( $M$  là điểm trung bình,  $SD$  là độ lệch chuẩn), bài kiểm tra thứ hai là ( $M=63.00$ ,  $SD=16.52$ );  $t(40) = -21.13$ ,  $p = .000 (< .05)$ , cho thấy kiến thức từ vựng của học sinh đã tăng lên sau thí nghiệm.

Tuy nhiên vẫn còn một vài học sinh có điểm kiểm tra sau thấp hơn điểm kiểm tra trước. Điều này đặt ra câu hỏi về ảnh hưởng nào tới khả năng ghi nhớ từ của học sinh trong suốt quá trình dạy và học. Đó có thể nằm ở phong cách học không phù hợp của học sinh, tâm lý và cảm xúc trong bài kiểm tra hoặc nằm ở chính ngữ cảnh tối thiểu không phù hợp với kiến thức của học sinh đó, như trong một ví dụ sau được cho là ngữ cảnh tối thiểu làm cho học sinh lung túng khi chưa hiểu rõ/không có kiến thức liên hệ: In the supermarket, my mom usually buy goods. (Mẹ tôi thường mua hàng hóa ở siêu thị). Từ "goods" là danh từ mới có cách viết giống tính từ "good", điều này khiến cho học sinh nhầm lẫn từ hoặc bị ảnh hưởng tới việc đoán nghĩa đúng.

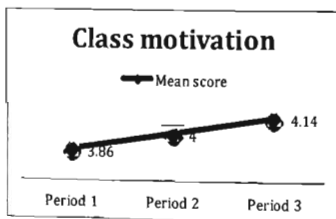
Tóm lại, quá trình dạy và luyện tập từ vựng đã có tác động tốt với vốn từ của học sinh. Giáo viên có cơ hội để giải nghĩa từ

sau đó luyện tập với các từ vựng đó. Sau khi tham gia vào một quá trình hoàn thiện, học sinh có thể ghi nhớ từ mới tốt hơn đặc biệt qua ngữ cảnh.

### 4.2 Mức độ hứng thú trong học từ vựng của học sinh

#### 4.2.1. Số liệu từ quan sát lớp học

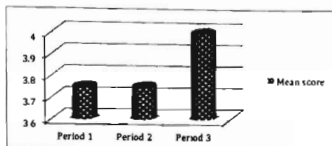
Quá trình quan sát được hoàn thành sau mỗi tiết học, phiếu quan sát được tính điểm trung bình dựa trên các tiêu chí được mã hóa. Sau khi quan sát hai tiết giảng dạy, mức độ hứng thú của lớp học có tăng lên từ  $M=3.86$  đến  $4.14$ .



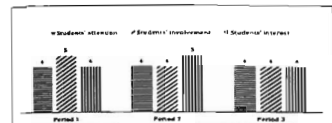
Hình 4: Mức độ hứng thú của lớp học trong các buổi học

Cụ thể đối với giai đoạn giới thiệu từ vựng của giáo viên, người quan sát nhận thấy học sinh tập trung và tham gia và hoạt động đoán nghĩa của từ trong ngữ

cảnh tối thiểu. Mỗi một ngữ cảnh tối thiểu trong câu đã khơi gợi trí tò mò của học sinh, tạo động lực cho học sinh đoán nghĩa của từ mới trong văn cảnh.



Hình 6: Mức độ hứng thú của học sinh (xét về độ tập trung, tham gia, thích thú, nỗ lực) trong quá trình thực hiện luyện tập từ vựng



Hình 5: Mức độ hứng thú của học sinh khi đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh tối thiểu

Đối với giai đoạn luyện tập từ mới, kết quả cho thấy học sinh tham gia nhiệt tình vào các hoạt động ghi nhớ từ, đặc biệt các hoạt động sáng tạo, xây dựng ngữ cảnh cho từ mới và hoạt động thực hiện theo nhóm.

Như vậy, việc ngữ cảnh tối thiểu được sử dụng vào dạy từ vựng đem lại nhiều điều thú vị và có liên quan tới kiến thức, kinh nghiệm sống của người học, kết quả quan sát đã khẳng định kỹ thuật giảng dạy hiệu quả, gây hứng thú và tham gia của người học.

#### 4.2.2. Số liệu từ câu hỏi điều tra

| STT | Đánh giá                                                                                                                                          | Không đồng ý | Không chắc chắn | Đồng ý |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|--------|
| 1.  | Tôi rất thích cách giáo viên dạy từ vựng trong ngữ cảnh tối thiểu                                                                                 | 5%           | 5%              | 90%    |
| 2.  | Tôi thích cách tạo câu chuyện của riêng mình với những từ gợi ý                                                                                   | 0%           | 7.5%            | 92.5%  |
| 3.  | Buổi học trong khoá học tương đối tẻ nhạt                                                                                                         | 80%          | 20%             | 0%     |
| 4.  | Đoán từ trong ngữ cảnh tối thiểu giúp nhớ từ nhanh vì nó thách thức người học phải đoán nghĩa bằng cách sử dụng kiến thức và kinh nghiệm của mình | 7.5%         | 25%             | 67.5%  |
| 5.  | Tôi có thể sử dụng từ đã học vào giao tiếp                                                                                                        | 17.5%        | 35%             | 47.5%  |
| 6.  | Tôi có cơ hội luyện kỹ năng nghe khi giáo viên dạy từ qua ngữ cảnh tối thiểu                                                                      | 0%           | 0%              | 100%   |
| 7.  | Tôi học từ theo cách suy luận, đoán từ qua ngữ cảnh                                                                                               | 0%           | 5%              | 95%    |
| 8.  | Tôi có thể tự đặt câu bằng từ được dạy trong khoá học                                                                                             | 5%           | 37.5%           | 57.5%  |

Hình 7: Kết quả điều tra sở thích và lợi ích học sinh học từ vựng qua ngữ cảnh tối thiểu

Kết quả phiếu điều tra cho thấy, học sinh đánh giá cao tính hiệu quả của đoán và luyện tập từ vựng trong văn cảnh, giúp các em có hứng thú trong học từ vựng.

Cụ thể, 90% học sinh được điều tra tỏ ra thích thú với thủ thuật này vì được thử thách, đoán từ, giải nghĩa từ trong ngữ cảnh. Được hỏi về thuận lợi của cách giảng dạy này đối với học sinh, hơn một nửa người tham gia đồng ý tính hiệu quả về ghi nhớ từ. 57.5% học sinh có thể tự đặt câu sau quá trình học. Đặc biệt, một nửa trả lời có thể sử dụng từ mới trong giao tiếp. Ngoài thuận lợi của thủ thuật này cho việc học từ vựng của học sinh, 95% học sinh có thể đoán từ vựng nhờ dựa trên các manh mối văn cảnh. 100% học sinh đồng ý rằng việc giới thiệu từ vựng qua ngữ cảnh tối thiểu giúp luyện kỹ năng nghe hiểu - một kỹ năng hiện ít được luyện tập...

Nói chung, kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh được lợi rất nhiều qua cách dạy từ vựng này mặc dù cách dạy này vẫn tồn tại một số hạn chế và chưa gây hứng thú cho một số học sinh vì phong cách học và trình độ ngôn ngữ của các em.

### 5. Kết luận

Từ kết quả thu được gồm kết quả kiểm tra sau quá trình thí nghiệm cao hơn 4 lần so với kết quả bài kiểm tra trước khi nghiên cứu, mức độ hứng thú của học sinh tăng lên qua quan sát các hoạt động trong lớp học dựa trên 4 yếu tố lần lượt gồm tấn suất tham gia, mức độ quan tâm thích thú, và mức độ tập trung của học sinh; đã khẳng định sử dụng ngữ

cảnh đã giúp học sinh nâng cao vốn từ, và có động lực trong học từ vựng. So với kết quả của những nghiên cứu khác, kết quả này đã khẳng định quan điểm của Hulstijn (1992) về lợi ích sử dụng trí lực để giải mã từ mới và việc kết hợp dạy từ vựng một cách rõ ràng và ẩn ý.

Ngoài ra, kết quả phỏng vấn với đa số học sinh có câu trả lời tích cực đã khẳng định mức độ thích thú, quan tâm của học sinh cũng như nhấn mạnh lợi ích của việc sử dụng ngữ cảnh tối thiểu vào đoán và ghi nhớ từ. Việc dạy từ vựng rất phức tạp và yêu cầu một kế hoạch sáng tạo để tạo được mối liên hệ cá nhân với từ. Học sinh ghi nhớ và nói/ viết ra từ được giới thiệu/ dạy theo những cách tập trung vào nghĩa mà nó có liên quan tới kiến thức vốn có của người học. Vì thế, huy động hết vốn kiến thức của người là cách rất quan trọng và hữu ích trình dạy từ mới.

Để phát huy được kỹ thuật này, bước dạy được bắt đầu bằng cách giới thiệu các từ mới trong ngữ cảnh tối thiểu được thiết kế phù hợp, sau đó người học đoán nghĩa của từ. Bước luyện tập, người học có thể biến từ thành vốn từ của mình, sử dụng nó theo mục đích cá nhân và đưa nó vào ngữ cảnh do mình tạo ra. Với nhiều cơ hội tương tác và sử dụng từ đã giúp người học ghi nhớ và nắm được từ vựng vừa học.

Từ những thảo luận trên, nghiên cứu khẳng định vai trò của giáo viên trong việc lựa chọn, thiết kế ngữ cảnh cũng như các hoạt động luyện tập trong quá trình học từ vựng. Họ phải xây dựng thông tin mới bằng cách sử dụng từ ngữ

và ngữ cảnh tối thiểu mà người học có kiến thức liên quan hoặc giải mã được nghĩa từ ngữ cảnh đó. Bên cạnh đó, khi giáo viên nhận thức được làm thế nào để ứng dụng ngữ cảnh phù hợp đối với từng trình độ của học sinh cũng như khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động trong lớp, thì họ sẽ hạn chế được những điểm bất lợi của việc sử dụng ngữ cảnh vào dạy từ vựng.

Khác với những nghiên cứu trước đây - chỉ tập trung vào đối tượng học có trình độ cao cũng như không đề cập tới kiến thức vốn có của học viên đối với việc xây dựng ngữ cảnh phù hợp, nghiên cứu này đã mở đường tìm hiểu hiệu quả của ngữ cảnh đối với học sinh có trình độ thấp và kiến thức vốn có - kiến thức đó chính là nhân tố quan trọng cho việc thúc đẩy/phát huy quá trình học từ của học sinh. Tuy nhiên, cứu hành động chỉ thực hiện với mục đích xác định hiệu quả của kỹ thuật dạy từ vựng, nhưng nó cũng khó để xác định chính xác yếu tố nào đóng góp vào hiệu quả của nó. Bên cạnh đó, nghiên cứu thực hiện qua quá trình dạy và học từ trong ngữ cảnh tối thiểu; do đó, có thể khẳng định mối quan hệ lẫn nhau giữa các yếu tố từ vựng, kiến thức, trình độ ngôn ngữ, ngữ cảnh tối thiểu, cách dạy và học... sẽ đem lại mức độ hiệu quả.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baleghizadeh, S. & Shahry, M. N. N. (2011), *The Effect of Three Consecutive Context Sentences on EFL Vocabulary-Learning*, TESL Canada Journal, 28/2.
2. Blackburn, Simon. (1984), *Spreading the word*, Oxford UP.
3. Bromley, K. (2007), *Nine things every teacher should know about words and vocabulary instruction*, Journal of Adolescent & Adult Literacy, 50(7).
4. Crystal, David (1991), *A dictionary of linguistics and phonetics, 3rd edition*, Cambridge, MA: Basil Blackwell.
5. Hultijn, J. H. (1992), *Retention of inferred and given word meanings: Experiments in incidental vocabulary learning*, In P. Arnaud & H. Bejoint (Eds.), *Vocabulary and Applied Linguistics* (pp.113-125), London: Macmillan.
6. Laufer, B. (1997), *The lexical plight in second language reading: Words you don't know, words you think you know, and words you can't guess*. In J. Coady & T. Huckin (Eds.), *Second language vocabzilary acquisition: A rationale for pedagogy* (pp. 20-34), Cambridge: Cambridge University Press.
7. Laufer, B., & Shmueli, K. (1997). *Memorizing new words: Does teaching have anything to do with it?* RELC Journal, 28.
8. Nguyen Hoa; (2000), *An Introduction to Discourse analysis*, Hanoi.
9. Nunan, D. (1999), *Second language teaching and learning*, Boston: Heinle and Heinle Publishers.
10. Webb, S. (2007), *Learning word pairs and glossed sentences: The effects of a single context on vocabulary knowledge*, Language Teaching Research, 11.